TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2024/DS-PT
Ngày: 23/4/2024
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1088/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Cao Thị T, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Cái Tắc, xã Hưng Khánh Trung A, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn:

Ông Mai Thanh L, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng Quốc H1, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng do bị đơn mời: Ông Mai Văn C, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Mai Thanh L

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2022, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Bà Cao Thị T là mẹ của bà Trương Thị D. Bà D là vợ của ông Mai Thanh L, ông L với bà D có 01 người con là Mai Xuân T1, sinh năm 1983, chết năm 2008. Bà D chết năm 2021 không để lại di chúc, người thừa kế của bà D gồm có bà T và ông L.

Bà D với ông L tạo lập được các thửa đất số 669 (7), diện tích 930,8 m^2, thửa 280 (02) diện tích 2.890 m^2. Hiện nay trên đất đang trồng bưởi, hai thửa đất này toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thửa đất số 156 (21) diện tích 137,7 m^2 trên đất có căn nhà một trệt một lầu; thửa 67 (21) diện tích 77,6 m^2 trên đất có căn nhà kết cấu mái tôn, cột sắt, nền lát gạch bông. Hai thửa đất này toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, các thửa đất và tài sản trên đất do ông L đang quản lý, sử dụng.

Ngoài ra bà D và ông L có gửi tiết kiệm tại ngân hàng N – Chi nhánh M số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 649.300 đồng, tổng cộng tiền mặt là 1.000.649.300 đồng. Tuy nhiên, sau khi bà D chết, ông L đến Ủy ban nhân dân xã T để xác nhận ông L là người thừa kế duy nhất để nhận di sản thừa kế là số tiền gửi trên. Ngân hàng N – Chi nhánh M xác nhận đến ngày 01/11/2021 bà D không có số dư tiền gửi tại N – Chi nhánh M.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tào án giải quyết buộc ông L chia di sản thừa kế do bà Trương Thị D để lại. Bà T yêu cầu được nhận ¼ các phần di sản, cụ thể:

Phần đất có diện tích 232,7 m^2 thuộc thửa số 669, tờ bản đồ số 7, có diện tích 930,8 m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, yêu cầu được nhận bằng hiện vật;

Phần đất có diện tích 722,5 m^2 thuộc một phần thửa số 280, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.890 m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, yêu cầu được nhận bằng hiện vật;

Phần đất có diện tích 34,4 m^2 thuộc một phần thửa số 156, tờ bản đồ số 21, diện

tích 137,7 m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Bà T yêu cầu được nhận ¼ giá trị đất và căn nhà trên đất số tiền là 1.000.000.000 đồng. Bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là đất và căn nhà trên đất có giá trị 3.000.000.000 đồng;

Phần đất có diện tích 77,6 m^2 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 và căn nhà trên đất trị giá 1.000.000.000 đồng bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật đồng ý hoàn lại ¾ giá trị đất và nhà cho ông L là 750.000.000 đồng.

Tất cả các thửa đất trên đều toạ lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bà T yêu cầu nhận nhận ¼ số tiền tiết kiệm gửi tại ngân hàng N – Chi nhánh M là 250.162.000 đồng, số tiền này hiện nay ông L đang quản lý.

Ước tính giá trị đất và tài sản gắn liền với đất bà T yêu cầu là 2.500.162.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 05/5/2023, ông H đại diện cho bà T xác định: phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 670 (7) diện tích 2.716,3 m^2 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre không phải thửa 280 (2) diện tích 2.890 m^2 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông L và bà D đã đổi cho em của ông L. Bà T không yêu cầu toà án giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 280 (2).

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Thanh L trình bày:

Ông L thừa nhận những lời trình bày của ông H về mối quan hệ giữa bà T với bà D; bà D với ông L, những người thừa kế theo pháp luật của bà D, tài sản bà D và ông L tạo lập trong thời kì hôn nhân là đúng.

Nguồn gốc phần đất nông nghiệp là của cha mẹ ông L cho ông L với bà D để tạo điều kiện sinh sống trong thời kì hôn nhân nên hai thửa đất này không liên quan đến bà T. Ông L không đồng ý yêu cầu của bà T chia thừa kế hai thửa đất này.

Phần tài sản trong thời kỳ hôn nhân với bà D có ba tài sản, ông đồng ý chia cho bà T như sau:

- Một sổ tiết kiệm 1.000.000.000 đồng, ông đã lo hậu sự cho bà D 200.000.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng, ông L đồng ý chia cho bà T ¼ là 200.000.000 đồng.

- 02 thửa đất và nhà gồm thửa 156 (21) gắn liền với nhà trị giá 4.000.000.000 đồng, ông đồng ý chia cho bà T2 ¼ giá trị nhà và đất là 1.000.000.000 đồng.

- thửa số 67 (21) gắn liền với nhà trị giá 2.000.000.000 đồng, ông L đồng ý chia cho bà T ¼ giá trị là 500.000.000 đồng. Tổng số tiền ông L chia cho bà T là 1.700.000.000 đồng, ông L yêu cầu bà T nhận toàn bộ 02 thửa đất và nhà hoặc bán tài sản này bà T nhận 1.700.000.000 đồng, ông L nhận 4.300.000.000 đồng, ông L không có tiền để chia cho bà T.

Căn nhà trên thửa số 67 (21) hiện nay đang được ông Đặng Quốc H1 sử dụng do ông L thuê bán hàng tồn của ông, mỗi tháng ông L trả tiền công cho ông H1 là 2.000.000 đồng. Ông H1 chỉ là người làm công không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ việc này.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông H đại diện cho bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà T yêu cầu được nhận thửa đất số 67 (21) vì thửa đất này có nguồn gốc từ tiền của bà D mua, bà T muốn nhận phần đất này để làm kỷ niệm. Nếu không được nhận thửa 67 (21) bà T yêu cầu được nhận bằng giá trị kỷ phần bà được hưởng, không nhận hiện vật khác vì giá trị tài sản vì giá trị tài sản phần đất và nhà thửa 156(21) quá lớn, bà T lớn tuổi không có khả năng hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông L. Ngoài cửa hàng ông L buôn bán tại thửa 67 (21), ông L còn mở phòng mạch riêng ở nơi khác không phải cửa hàng là nguồn thu nhập duy nhất của ông L. Ông L có khả năng để hoàn trả cho bà T giá trị kỷ phần bà T được hưởng. Còn đối với số tiền 1.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm ông L cho rằng đã dùng 200.000.000 đồng trong số tiền này để chi phí mai táng cho bà D, cụ T không đồng ý. Khi bà D chết còn một số tiền mặt để lo chi phí nên không sử dụng số tiền tiết kiệm này để lo chi phí mai táng cho bà D. Ngoài ra, việc làm mồ mả khoảng 50.000.000 đồng, không nhiều như ông L trình bày.

Ông L xác định ông L với bà D cưới nhau năm 1981, đến năm 1987 ông L, bà D được cha mẹ ông L cho thửa đất số 669, 670 (7). Ông L với bà D quản lý sử dụng từ năm 1987 đến năm 1997 được cấp quyền sử dụng đất. Cha mẹ ông cho ông với bà D không liên quan gì đến bà T nên không đồng ý chia thừa kế phần đất này cho bà T. Ông L yêu cầu được nhận đất và nhà thửa 67 (21) vì hiện nay nơi này ông đang thuê ông H1 buôn bán, kinh doanh, là nơi tạo ra thu nhập của ông hiện nay. Ông L có phòng mạch như anh H trình bày. Ông yêu cầu bà T nhận phần đất và nhà thửa 156 (21) và hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông.

Ông Mai Văn C, là anh của ông L, làm chứng cho ông L xác nhận năm 1987 ông L, bà D được cha mẹ ông L cho thửa đất số 669, 670 (7) để tạo điều kiện sinh sống cho vợ chồng ông L trong thời kỳ hôn nhân. Ông L với bà D quản lý sử dụng từ năm 1987 đến năm 1997 được cấp quyền sử dụng đất.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của cụ Cao Thị T. Buộc ông Mai Thanh L chia thừa kế di sản của bà Trương Thị D để lại là ½ thửa đất số 156 (21) diện tích 68,8m^2 và tài sản trên đất, ½ thửa đất số 67 (21) diện tích 38,8m^2 và tài sản trên đất; 4/10 giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa đất số 669 (7) diện tích 930,8m^2, thửa 670 (7) diện tích 2.716,3m^2. Các thửa đất nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và 500.324.000 đồng tiền mặt. Cụ thể như sau:

- Cụ Cao Thị T được nhận ½ phần di sản của bà Trương Thị D để lại là ¼ thửa đất số 156(21) diện tích 34,4m^2 và tài sản trên đất, ¼ thửa đất số 67(21) diện tích 19,4m^2 và tài sản trên đất; 2/10 giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa 669(7) diện tích 930,8m^2, thửa 670(7) diện tích 2.716,3m^2 bằng giá trị và số tiền 250.162.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền mặt. Tổng giá trị phần di sản của bà Trương Thị D cụ Cao Thị T được hưởng là 1.722.516.200 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng).

Ông Mai Thanh L có trách nhiệm chia thừa kế di sản của bà Trương Thị D cho cụ Cao Thị T bằng giá trị số tiền 1.722.516.200200 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng).

- Ông Mai Thanh L được nhận ½ phần di sản của bà Trương Thị D để lại là ¼ thửa đất số 156 (21) diện tích 34,4m^2 và tài sản trên đất, ¼ thửa đất số 67 (21) diện tích 19,4m^2 và tài sản trên đất; 2/10 giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa 669 (7) diện tích 930,8m^2, thửa 670 (7) diện tích 2.716,3m^2 và số tiền 250.162.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền mặt.

- Ông Mai Thanh L được quyền sử dụng thửa đất 669 (7) có diện tích 930,8m^2 và cây trồng trên đất, thửa đất 670 (7) có diện tích 2.716,3m^2 và cây trồng trên đất; thửa 67 (21) diện tích 77,6m^2 và thửa 156 (21) diện tích 137,7m^2. Các thửa đất nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Ông Mai Thanh L được quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất thửa 156(21) gồm: nhà chính kết cấu móng cột sàn bê tông cố thép, tường xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao nền lát gạch ceramic, mái bê tông nhà một trệt hai lầu, diện tích 281,93m^2; nhà phụ kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái bê tông không trần, diện tích 7,68m^2; hàng rào trụ đà bê tông cốt thép, tường xây

lửng cao ≤ 0,8m, phía trên tường gắn khung thép hình, diện tích 27,488m^2; cổng hàng rào trụ ốp gạch, cửa cổng bằng tôn + song sắt, diện tích 5,4m^2; sân đường đan, nền bê tông không cốt thép, không đo đạc được nên không xác định được diện tích.

Và công trình kiến trúc trên đất thửa 67 (21) có nhà móng cột dầm bê tông, tường bao che ngăn phòng, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm không trần, diện tích 77m^2.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2023 ông Mai Thanh L kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không chia thừa kế thửa đất 669, 670 tờ bản đồ số 7 cho bà T vì hai thửa đất này là tài sản riêng của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được nội dung giải quyết vụ án. Đồng thời, phía bị đơn và người làm chứng ông Mai Văn C do bị đơn mời trình bày khẳng định rằng: thửa 669 và 670 cùng tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc của cha mẹ ông Lâm t cho riêng ông L vào năm 1987; ông L và vợ và bà D quản lý, sử dụng để cải thiện kinh tế, đến năm 1997 thì hộ ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà D mà là tài sản riêng của ông L, từ đó không đồng ý chia thừa kế cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Thanh L. Giữ nguyên

bản án sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 02/10/2023 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Mai Thanh L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Cao Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của con là bà Trương Thị D. Bà T yêu cầu được nhận ¼ các phần di sản cụ thể: một phần thửa số 156, tờ bản đồ số 21, diện tích 34,4m^2 cụ T yêu cầu được nhận giá trị tài sản; phần đất có diện tích 77,6m^2 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, cụ T yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả lại ¾ giá trị tài sản cho ông L; phần đất có diện tích 232,7m^2 thuộc một phần thửa số 669, tờ bản đồ số 7 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, yêu cầu được nhận bằng hiện vật; phần đất có diện tích 722,5m^2 thuộc một phần thửa số 280, tờ bản đồ số 2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Tất cả các thửa đất nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ngoài ra, bà T yêu cầu nhận ¼ số tiền tiết kiện gửi tại ngân hàng A chi nhánh M là 250.162.000 đồng. Ước tính giá trị đất và tài sản gắn liền với đất bà T yêu cầu khoảng 2.500.162.000 đồng.

Bị đơn đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, riêng thửa 669 và 670 (7) ông không đồng ý chia cho bà T vì ông cho rằng phần đất trên là tài sản riêng do cha mẹ bị đơn cho hai vợ chồng là tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Về hàng thừa kế của bà D:

Các đương sự trình bày thống nhất: Bà Cao Thị T là mẹ của bà Trương Thị D. Bà D là vợ hợp pháp của ông Mai Thanh L. Ông L với bà D có 01 người con là Mai Xuân T1, sinh năm 1983, chết năm 2008. Bà D chết năm 2021 không để lại di chúc. Vì vậy, người thừa kế của bà D gồm có bà T và ông L.

[3] Về di sản của bà D

[3.1] Di sản của bà D để lại theo ý kiến thống nhất của bà T, ông L gồm: ½ diện tích thửa 156 (21) và tài sản trên đất, ½ diện tích thửa 67 (21) và tài sản trên đất và 500.324.000 đồng tiền mặt gửi tiết kiệm tại ngân hàng N – Chi nhánh M. Do đôi bên điều thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015.

[3.2] Xét ý kiến ông L cho rằng thửa đất 669 và 670 (7) là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia thừa kế cho bà T là không có căn cứ, bởi lẽ:

Chính ông L thừa nhận hai thửa đất nói trên có nguồn gốc của cha mẹ ông L cho ông và bà D vào năm 1987 để tạo điều kiện sinh sống trong thời kỳ hôn nhân. Vợ chồng ông quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L (thửa 669, tờ bản đồ số 7); cấp cho hộ ông L và bà D (thửa 670, tờ bản đồ số 7).

Ông Mai Văn C là anh của ông L và người làm chứng của ông L, xác định: thửa 669, 670 (7) cha mẹ ông L cho ông L với bà D từ năm 1987. Ông L, bà D quản lý, canh tác phần đất này và đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp cho Tòa án thể hiện: ngày 10/7/2019, ông L với ông Mai Văn Bé S lập hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất thửa 280 (2) của hộ ông L cho hộ ông Bé S; thửa 276 (2) của hộ ông Bé S cho hộ ông L. Thửa 276 (2) sau khi chuyển đổi được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông L và bà D là thửa 670 (7) ngày 06/8/2019. Nên có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp là thửa 670 (7). Thửa 280 (2) không còn là di sản của bà D để lại.

Đối với thửa 669, tờ bản đồ số 7 được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Mai Thanh L ngày 22/01/1997. Ngày 29/7/2019, hộ ông L được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tại công văn số 46/CAH-QLHC ngày 04/4/2023 và Công văn số: 299/CAH-QLHC ngày 14/9/2023 của Công an huyện M thể hiện: hộ ông L có 03 nhân khẩu là ông L, bà D và con là Mai Xuân T1. Đến năm 2008, xóa đăng ký thường trú đối với anh T1 còn lại hai nhân khẩu là ông L với bà D.

Như vậy, căn cứ vào sự thừa nhận của ông L cũng như lời trình bày của các nhân chứng, chứng cứ thu thập có cơ sở xác định thửa 669, 670 (7) là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà D được hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 33 Luật hôn nhân gia đình 2014. Ông L cũng như người làm chứng do ông L mời đến phiên toà trình bày cho rằng thửa đất số 669, 670 (7) là tài sản ông L được tặng cho riêng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên thửa đất số 669, 670 (7) được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, có căn cứ để xác định 1 phần thửa đất 669 và 670 (7) là di sản của bà D để lại.

Đồng thời, do xác định đất có nguồn gốc của gia đình ông L nên cấp sơ thẩm đã xem xét xác định phần tài sản chia cho ông L nhiều hơn bà D, cụ thể ông L được chia 06 phần trong tổng giá trị quyền sử dụng đất, bà D được 04 phần trong tổng giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp thửa 669, 670 (7) là tài sản riêng của bị đơn, không đồng ý chia thừa kế cho bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Mai Thanh L phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Thanh L

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình 2014

Căn cứ vào Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Cao Thị T. Buộc ông Mai Thanh L chia thừa kế di sản của bà Trương Thị D để lại là ½ thửa đất số 156 (21) diện tích

68,8m^2 và tài sản trên đất, ½ thửa đất số 67(21) diện tích 38,8m^2 và tài sản trên đất; 4/10 giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa đất số 669 (7) diện tích 930,8m^2, thửa 670 (7) diện tích 2.716,3m^2. Các thửa đất nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và 500.324.000 đồng tiền mặt. Cụ thể như sau:

- Bà Cao Thị T được nhận ½ phần di sản của bà Trương Thị D để lại là ¼ thửa đất số 156 (21) diện tích 34,4m^2 và tài sản trên đất, ¼ thửa đất số 67 (21) diện tích 19,4m^2 và tài sản trên đất; 2/10 giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa 669 (7) diện tích 930,8m^2, thửa 670 (7) diện tích 2.716,3m^2 bằng giá trị và số tiền 250.162.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền mặt. Tổng giá trị phần di sản bà Cao Thị T được hưởng là 1.722.516.200 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng).

Ông Mai Thanh L có trách nhiệm chia thừa kế di sản của bà Trương Thị D cho bà Cao Thị T bằng giá trị số tiền 1.722.516.200 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng).

- Ông Mai Thanh L được nhận ½ phần di sản của bà Trương Thị D để lại là ¼ thửa đất số 156 (21) diện tích 34,4m^2 và tài sản trên đất, ¼ thửa đất số 67 (21) diện tích 19,4m^2 và tài sản trên đất; 2/10 giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa 669(7) diện tích 930,8m^2, thửa 670 (7) diện tích 2.716,3m^2 và số tiền 250.162.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền mặt.

- Ông Mai Thanh L được quyền sử dụng thửa đất 669 (7) có diện tích 930,8m^2 và cây trồng trên đất, thửa đất 670 (7) có diện tích 2.716,3m^2 và cây trồng trên đất; thửa 67 (21) diện tích 77,6m^2 và thửa 156 (21) diện tích 137,7m^2. Các thửa đất nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Ông Mai Thanh L được quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất thửa 156(21) gồm: nhà chính kết cấu móng cột sàn bê tông cố thép, tường xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao nền lát gạch ceramic, mái bê tông nhà một trệt hai lầu, diện tích 281,93m^2; nhà phụ kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái bê tông không trần, diện tích 7,68m^2; hàng rào trụ đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0,8m, phía trên tường gắn khung thép hình, diện tích 27,488m^2; cổng hàng rào trụ ốp gạch, cửa cổng bằng tôn + song sắt, diện tích 5,4m^2; sân đường đan, nền bê tông không cốt thép, không đo đạc được nên không xác định được diện tích;

Và công trình kiến trúc trên đất thửa 67 (21) có nhà móng cột dầm bê tông, tường bao che ngăn phòng, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm không trần, diện tích 77m^2.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

3.1. Chi phí tố tụng: bà Cao Thị T, ông Mai Thanh L mỗi người phải chịu số tiền là 4.422.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng). Bà T đã nộp xong. Ông Mai Thanh L phải hoàn trả lại cho bà Cao Thị T số tiền chi phí tố tụng là 4.422.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cao Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Mai Thanh L phải chịu án phí số tiền là 63.675.000 đồng (Sáu mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Thanh L phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005408 ngày 13/10/2023 của chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Rẻn